

Số 4612 /ĐLTKV-KH
V/v: Báo giá cung cấp hóa chất, dầu mỡ,
đá vôi phục vụ sản xuất

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi cho vận hành các nhà máy điện của
Tổng công ty Điện lực -TKV năm 2024

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Hiện nay, Tổng công ty Điện lực – TKV đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, dầu mỡ, đá vôi phục vụ sản xuất năm 2024. Tổng công ty Điện lực – TKV trân trọng kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá hàng hoá với nội dung chi tiết như phụ lục 01 đính kèm.

- Yêu cầu đối với báo giá: Chi tiết như phụ lục 02 đính kèm.
- Thời gian nộp báo giá: Trước ngày 25/8/2023.

Nhà cung cấp có nhu cầu tìm hiểu và cung cấp tài liệu có liên quan, đề nghị liên hệ chị Nguyễn Thị Mai Yên – ĐT: 0989.206.068 - Tổng công ty Điện lực – TKV. Tầng 2 tòa nhà SanNam, số 78 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KH, Y(2b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Phong

Phụ lục 02. Yêu cầu đối với báo giá

1. Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu, nhà thầu lập báo giá như tại Phụ lục 3 đính kèm.

2. Báo giá nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa;

3. Báo giá phải ghi rõ tên hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng mục. Nhà thầu chào giá dựa trên tổng khối lượng hàng hóa;

4. Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan kể cả chi phí dự phòng trượt giá, phí, lệ phí và thuế;

5. Địa điểm giao hàng: Các nhà máy điện của Tổng công ty Điện lực – TKV, cụ thể như sau:

- Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV

Địa chỉ: Khu 4 thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV

Địa chỉ: Phường Quán Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV

Địa chỉ: Thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV

Địa chỉ: Thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;

6. Thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Từ tháng 9/2023.

7. Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày ký báo giá.

8. Hình thức nộp báo giá: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về địa chỉ: Tổng công ty Điện lực - TKV, Tầng 2 tòa nhà Sannam, 78 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể khảo sát và báo giá toàn bộ hoặc một phần hạng mục hàng hóa kèm theo hồ sơ năng lực tương ứng với các mặt hàng mà đơn vị cung cấp.

PHỤ LỤC 01:
Tổng hợp nhu cầu hóa chất công nghiệp, dầu mỡ, đá vôi của các nhà máy nhiệt điện

I. Hóa chất công nghiệp

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	
1	Axit Clohydric 30% HCl	HCL $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, hàm lượng Fe $\leq$ 1mg/kg, đựng trong tec chuyên dụng	kg	81.072	127.946	333.600	199.215	585.000	1.326.833
2	Natri Hydroxit $\geq$ 30% NaOH	NaOH $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	86.112		375.300	198.075	858.000	1.517.487
3	Natri Hydroxit $\geq$ 40% NaOH	NaOH $\geq$ 40% dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg		92.130				92.130
4	Chất điện ly poly A101	Polymer Anion A101 Dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	1.008					1.008
5	Javen (NaOCl) 7-9%	Javen Dạng lỏng, màu vàng nhạt, NaClO = 7-9%	kg	96.480	185.000	145.812	413.250	20.075	860.617
6	Amoniac NH ₃ 20-25%	NH ₄ OH $\geq$ 20-25%, dạng lỏng, màu vàng nhẹ, tan trong nước, có mùi nồng	kg	864	318	2.502	8.265	7.800	19.749
7	Natri Phosphat (Na ₃ PO ₄)	Na ₃ PO ₄ $\geq$ 98-100%, dạng tinh thể, màu trắng, tan trong nước	kg	684	592	1.751	1.140	3.900	8.067

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	
8	Hydrazine Hydrate $\geq 80\%$	$N_2H_4.H_2O \geq 80\%$, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg	410		1.362			1.772
9	Hydrazine Hydrate $\geq 40\%$	$N_2H_4.H_2O \geq 40\%$, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg		444		3.135	1.950	5.529
10	Chất keo tụ PAC $Al_2O_3 \geq 30\%$	$Al_2O_3 \geq 30\%$, Dạng bột, màu hơi trắng ngà hoặc hơi vàng	kg	28.080	29.600	105.779	71.535		234.994
11	H_2SO_4 96%	H_2SO_4 96% $\pm$ 1%, dạng lỏng, trong suốt	kg		94.720		295.545		390.265
12	Cl ₂ 99,9%	Dạng khí hóa lỏng, nồng độ 99%	kg	828				516.750	517.578
13	PAM cationic C525	-(-CH ₂ CHCONH ₂ -)-n, dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg				228		228
14	Nalco 1393	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (t ₂₅ °C): 1.41 - 1.47 - pH (1%): < 2; - Điểm đóng băng: -25°C - Độ nhớt: (25°C) 40 cps; - Thành phần: Axit Hydroxyethylidenediphosphonic	kg	2.376					2.376

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	
15	Nalco 3DT198	- Tính chất vật lý, hóa học của hóa chất + Dạng lỏng, màu sáng + mùi đặc trưng; + Tỷ trọng (25°C): 1,19; + pH: 11.5 - 12.0; + Thành phần: Natri Tolytriazole...	kg			2.015			2.015
16	Nalco 3DT304	-Dạng lỏng, màu vàng cam trong suốt;- Không mùi;- Tỷ trọng (15.6°C): 1.17 - 1.21;- pH: 11.8 - 13;- Điểm đóng băng: - 8.2°C- Thành phần: HCP. BZT...	kg	8.618	9.620				18.238
17	Nalco 3DT394	Dạng lỏng, không mùi. - pH (100%): 1,0; - Điểm đóng băng: -31,67°C; - Tỷ trọng riêng: 1.37 (15,6°C); - Độ nhớt: 20,0 cpc (25°C); - Thành phần: Tagged High Stress Polymer (THSP)	kg			12.718	33.345	2.238	48.301

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	
18	Nalco 7330	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt xanh lục; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (25°C): 1.026; - pH: ~ 3-5; - Điểm sôi: 100°C - Thành phần: Isothiazolinones... -	kg	2.376	1.850			2.008	6.234
19	Nalco 7342	- Tình trạng vật lý: Dạng lỏng. - Mùi: Không có. - pH (100%): 4,8-8. - Điểm sôi: 1100C. - Tỷ trọng riêng: 1,46 (15,60C). - Độ nhớt: 5cps (22,20C). - Thành phần hóa học: Sodium Bromide.	kg	936		1.668	5.700		8.304
20	Nalco 7348	Dạng lỏng; Mùi hơi ngọt; - pH (2.5%): 5.0 - 7.5 ASTM E-70 - Điểm sôi: >93°C; - Điểm cháy: 235°C PMCC - Tỷ trọng riêng: 1.0 - 1.04 (20°C) ASTM D-1298; - Độ nhớt: 273 cps (25°C) ASTM D-2983 - Thành phần: Polypropylene Glycol	kg			556	1.140		1.696

TT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	
21	Nalco 7385	Dạng lỏng; Không mùi; - pH (1%): 1-2; - Điểm đóng băng: -15°C; - Điểm sôi: 100°C; - Tỷ trọng riêng: 1.27 - 1.3; - Độ nhớt: 15 - 25 mPa.s (20°C); - Thành phần: Phosponante...	kg		4.736	3.266	8.265	1.387	17.654

II. Dầu mỡ công nghiệp

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều	Cẩm Phả	
1	Dầu bôi trơn	Castrol Perfecto X32	lít		3.553	4.824	5.016	418	13.811
2	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 100	lít				209		209
3	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 150	lít			1.254			1.254
4	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 220	lít	2.926		418	2.508		5.852
5	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 320	lít			418	836		1.254
6	Dầu bôi trơn	Castrol CRB Multi 15W40 CH4	lít				209		209
7	Dầu thủy lực và điều khiển	Castrol Hyspin AWS 68	lít				418		418
8	Dầu bôi trơn	Castrol Hyspin AWS 46	lít		209	418			627
9	Dầu bôi trơn	Castrol Perfecto X68	lít		209	418			627
10	Dầu bôi trơn	Castrol Perfecto X46	lít				2.090	2.926	5.016

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều	Cầm Phả	
11	Dầu bôi trơn	Castrol Transmax Manual 80W-90	lít		2.508				2.508
12	Dầu máy biến áp	Dầu DB25# (I-10oC Transformer Oil)	lít		2.299				2.299
13	Dầu thủy lực	Castrol Hyspin AWS 32	lít		418				418
14	Dầu bôi trơn	Mobil Rarus SHC -1024	lít	1.248					1.248
15	Dầu bôi trơn	Mobil SHC 632	lít		1.040				1.040
16	Dầu máy biến áp	Shell Diala S4 ZX-I	lít		1.463				1.463
17	Dầu bôi trơn	Total Preslia 32	lít	1.664					1.664
18	Dầu bôi trơn	Ultra Coolant	lít	40	1.040	7.760	2.420	1.200	12.460
19	Dầu thủy lực và điều khiển	Fyrquel EHC Plus	kg			238		238	476
20	Dầu bôi trơn	Mobil SHC 639	lít				208		208
21	Dầu bôi trơn	Turbo Fluid 46SJ	kg				230		230
22	Dầu cắt (các máy công cụ)	Castrol Ilocut 480A	lít	209					209
23	Dầu máy nén khí	Dầu Roto Z	lít	40					40
24	Dầu phanh	Castrol Brake Fluid DOT 3	lít		42	24	24	6	96
25	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL 1	kg			360			360
26	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL 2	kg			360	1.800		2.160
27	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL 3	kg		180	360	900		1.440
28	Mỡ công nghiệp	Castrol High Temp Grease	kg		1.360				1.360
29	Mỡ công nghiệp	Mobil Polyrex EM	kg				18		18

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cấm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
30	Mỡ công nghiệp	Mobilith SHC 220	kg				16		16
31	Mỡ công nghiệp	Mobilith SHC 460	kg	192					192
32	Mỡ công nghiệp	Mobilux EP 3	kg	720					720
33	Mỡ công nghiệp	L2 (Mỡ APP Lisa L2)	kg	360					360
34	Mỡ công nghiệp	Castrol TRIBOL GR100-2 PD	kg				18		18
35	Dầu bôi trơn	Total Preslia 68	lít	208					208
36	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 680	lít			209			209
37	Dầu bôi trơn	Caltex GST Oil 32	lít		2.080				2.080
38	Mỡ công nghiệp	Mỡ bôi trơn tự động LGHP 2	kg		20				20
39	Mỡ công nghiệp	Hộp mỡ bôi trơn tự động LGHP 2 (hộp 125g)	tuýp		20				20
40	Mỡ công nghiệp	Mobilux EP 0	kg	64					64
41	Mỡ công nghiệp	Mobilux EP 1	kg	16					16
42	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp - Masoneilan D755	Hộp	12					12
43	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp - Three bond O.1901	Hộp	2					2
44	Mỡ công nghiệp	Mỡ công nghiệp - Mỡ PERMA	lọ	32					32
45	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ Castrol GTX -2 (Dầu động cơ Castrol GTX -20W50)	lít		84				84

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cấm Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
46	Dầu bôi trơn	Dầu động cơ SAE 15W40 (Castrol Turbomax 15W40 CI-4)	lít		18				18
47	Dầu bôi trơn	Dầu hộp số AIP GL-6 (Castrol Transmax AXLE 80w90)	lít		18				18
48	Dầu bôi trơn	Dầu côn Dexron II VG (TRANSMAX ATFDEX/MERCMV)	lít		18				18
49	Mỡ công nghiệp	Mỡ bôi cấp pa lăng L21M (Castrol Moly Grease)	kg		180				180
50	Mỡ công nghiệp	Castrol Moly Grease	kg				180		180
51	Dầu	Dầu Angla	lít					288	288
52	Dầu	Dầu Caltex Meropa 320	lít					418	418
53	Dầu	Dầu PLC Angla 460	lít					540	540
54	Dầu	Dầu Caltex Meropa 460	lít					627	627
55	Dầu	Dầu PLC AW Hydroil 46	lít					600	600
56	Dầu	Dầu Caltex Rando HD 46	lít					624	624
57	Dầu	Dầu lạnh Suniso 4GS	lít					60	60
58	Dầu thủy lực	Total Azolla ZS 46	lít					208	208
59	Dầu bôi trơn	Dầu bôi trơn máy nén khí Roto Synthetic Fluid Xtend Duty 2901170100	lít					60	60

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận				Cấp Phả	Tổng khối lượng
				Na Dương	Cao Ngạn	Sơn Động	Đông Triều		
60	Mỡ công nghiệp	Mỡ PLC Grease L2	kg					1.042	1.042
61	Mỡ công nghiệp	Mỡ Caltex Multifax EP 2	kg					1.080	1.080
62	Mỡ công nghiệp	Mỡ PLC Grease L3	kg					318	318
63	Mỡ công nghiệp	Mỡ Caltex Multifax EP 3	kg					360	360
64	Mỡ công nghiệp	Mỡ Total EP2A	kg					1.089	1.089
65	Mỡ công nghiệp	Mỡ Caltex Multifax EP 2	kg					1.080	1.080
66	Mỡ công nghiệp	Mỡ SKF LGHP2/5	kg					305	305

III. Đá vôi

STT	Nội dung	Quy cách/thông số kỹ thuật	Khối lượng (tấn)
1	NMNĐ Na Dương	+ Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$	138.699
2	NMNĐ Cao Ngạn	+ Cỡ hạt ≤ 25 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50,5\%$ + Độ ẩm $\leq 0,63\%$	24.439

STT	Nội dung	Quy cách/thông số kỹ thuật	Khối lượng (tấn)
3	NMNĐ Sơn Động	+ Cỡ hạt ≤ 10 mm + Hàm lượng $\text{CaCO}_3 \geq 96,5\%$ + Độ ẩm: $\leq 0,63\%$	15.057
4	NMNĐ Đông Triều	+ Cỡ hạt: ≤ 10 mm + Hàm lượng CaO : $\geq 53\%$; + Độ ẩm: $\leq 1,7\%$	49.793
5	NMNĐ Cẩm Phả	+ Cỡ hạt: ≤ 10 mm; + Hàm lượng: $\text{CaCO}_3 \geq 95\%$; + Độ ẩm: $\leq 0,31\%$;	33.735

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá hàng hóa cho hóa chất và dầu mỡ

STT	Tên vật tư	Ký mã hiệu nhãn mác/quy cách sản phẩm	Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Hàng hóa						
2	Hàng hóa						
...							
	Cộng giá trị trước thuế						
	Thuế VAT						
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho tất cả các nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá, mong muốn các nhà cung cấp báo giá phù hợp theo quy cách đóng gói hàng hóa. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp mới 100%, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chủng loại, khối lượng, thông số kỹ thuật, kí mã hiệu.
- Giấy tờ kèm theo khi giao hàng: CO, COA đối với hàng hóa nhập khẩu, Phiếu xuất kho, chứng nhận phân tích của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước bản gốc hoặc bản sao.
- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2024.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho, bể chứa của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

Phụ lục 3: Mẫu Báo giá đá vôi

STT	Danh mục hàng hóa	Nguồn đá	Địa điểm giao nhận	Đơn vị tính (tấn)	Khối lượng	Đơn giá (VND/Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Đá vôi + Cỡ hạt: ≤ 40 mm + Hàm lượng CaO: $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,2\%$						
2	Cộng giá trị trước thuế						
	Thuế VAT						
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2024.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.